

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1207/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở
Giáo dục và Đào tạo/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã và
các cơ quan khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1337/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 138 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Cụ thể: 110 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh; 10 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện; 11 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã và 07 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị khác*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3027/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2016 và Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương.



1000
1000
1000

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ ỦY
BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ CÁC CƠ QUAN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm
2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Số	Tên thủ tục hành chính	Trang	
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI			
I. Lĩnh vực Quản lý Đào tạo- sát hạch, cấp, đổi giấy phép lái xe (17 TTHC)			
1	1	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp.	1
2	2	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp.	4
3	3	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp.	7
4	4	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp.	10
5	5	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam.	14
6	6	Cấp mới Giấy phép lái xe.	17
7	7	Cấp lại Giấy phép lái xe.	22
8	8	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.	26
9	9	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.	29
10	10	Cấp Giấy phép xe tập lái.	32
11	11	Cấp lại Giấy phép xe tập lái.	34
12	12	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô.	36
13	13	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô.	40
14	14	Cấp mới Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.	44
15	15	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.	46
16	16	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế.	50
17	17	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế .	53
II. Lĩnh vực đường bộ (39 TTHC)			
18	1	Cấp phù hiệu xe nội bộ.	56
19	2	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ.	60
20	3	Cấp biên hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.	64
21	4	Cấp lại biên hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.	69
22	5	Cấp đổi biên hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.	74
23	6	Cấp phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công –ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố	77



		định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt.	
24	7	Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công –ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt.	82
25	8	Cấp phù hiệu xe trung chuyên.	87
26	9	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyên.	90
27	10	Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định.	93
28	11	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác.	109
29	12	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác.	113
30	13	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.	116
31	14	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.	119
32	15	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác.	125
33	16	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác.	129
34	17	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam- Lào – Campuchia.	133
35	18	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	138
36	19	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng.	143
37	20	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến.	146
38	21	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao thông vận tải quản lý.	150
39	22	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.	154
40	23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất.	158
41	24	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng.	161
42	25	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.	164
43	26	Xóa số đăng ký xe máy chuyên dùng.	167
44	27	Cấp giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia.	169
45	28	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam.	172
46	29	Chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.	175
47	30	Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ.	180
48	31	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.	183

49	32	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	187
50	33	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam.	190
51	34	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện.	193
52	35	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện.	196
53	36	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia.	199
54	37	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	203
55	38	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép.	208
56	39	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	213
III. Lĩnh vực đăng kiểm (01 TTHC)			
57	1	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.	217
IV. Lĩnh vực quản lý giao thông (12 TTHC)			
58	1	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ ủy thác.	220
59	2	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào đường tỉnh.	222
60	3	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	225
61	4	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ ủy thác và đường tỉnh.	228
62	5	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu (đối với xây dựng công trình thiết yếu có liên quan đến quốc lộ được giao quản lý và không thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường quốc lộ ủy thác đang khai thác và đường tỉnh.	231
63	6	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ ủy thác và đường tỉnh.	234
64	7	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ ủy	237

		thác và đường tỉnh.	
65	8	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ ủy thác và đường tỉnh là đường từ cấp IV trở xuống.	240
66	9	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ ủy thác và đường tỉnh.	243
67	10	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ ủy thác và đường tỉnh.	246
68	11	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	249
69	12	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.	253
V. Lĩnh vực quản lý đường thủy nội địa (41 TTHC)			
70	1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	256
71	2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	261
72	3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	266
73	4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	271
74	5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	276
75	6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	279
76	7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	283
77	8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	286
78	9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	289
79	10	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa.	292
80	11	Cấp biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch.	298
81	12	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu hết hiệu lực.	301
82	13	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu bị mất hoặc hỏng không	304

		sử dụng được.	
83	14	Phê duyệt hồ sơ đề xuất dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa.	307
84	15	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa.	310
85	16	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương.	313
86	17	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương.	320
87	18	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải.	327
88	19	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông.	331
89	20	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố bằng tàu khách cao tốc.	334
90	21	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.	337
91	22	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	341
92	23	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	345
93	24	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	348
94	25	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	351
95	26	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương.	353
96	27	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	356
97	28	Chấp thuận điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	359
98	29	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với	362

		đường thủy nội địa địa phương.	
99	30	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương.	365
100	31	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương.	368
101	32	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa.	369
102	33	Công bố lại cảng thủy nội địa.	372
103	34	Cấp giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện.	375
104	35	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế.	378
105	36	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải.	381
106	37	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp đảm bảo an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa quốc gia.	388
107	38	Thông báo lân đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	391
108	39	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	394
109	40	Chấp thuận nhà đầu tư thực hiện các dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa.	397
110	41	Chấp thuận đơn vị tư vấn giám sát dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến sông đường thủy nội địa.	402
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
I. Lĩnh vực quản lý giao thông(10 TTHC)			
111	1	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	405
112	2	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý) đang khai thác.	408



113	3	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	411
114	4	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	414
115	5	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	417
116	6	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	421
117	7	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	424
118	8	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	427
119	9	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	430
120	10	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	433
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ			
I. Lĩnh vực quản lý giao thông (11 TTHC)			
121	1	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	436
122	2	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý) đang khai thác.	439
123	3	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	442
124	4	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	445
125	5	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	448
126	6	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời	451

		trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đường huyện, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	
127	7	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	454
128	8	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	457
129	9	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý).	460
130	10	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND cấp xã khai thác.	463
131	11	Xác nhận tình trạng báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung.	466
D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHÁC			
I. Lĩnh vực đăng kiểm(05 TTHC)			
132	1	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.	469
133	2	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.	473
134	3	Cấp giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.	476
135	4	Cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.	478
136	5	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa.	482
II. Lĩnh vực quản lý đường thủy nội địa (02 TTHC)			
137	1	Cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của cơ sở dạy nghề.	486
138	2	Dự kiểm tra lấy chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản.	492
Phụ lục: Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN ngày 11/11/2017 của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam về việc ban hành giá cước và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.			496



100

100

100